# TÀI LIỆU GIỚI THIỆU
# LUẬT DI SẢN VĂN HOÁ SỐ 45/2024/QH15

*(Kèm theo Công văn số 228 /BVHTTDL-PC ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Di sản văn hoá năm 2024) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 8 ngày 23 tháng 11 năm 2024. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, thay thế Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2009/QH12) trừ trường hợp quy định về nội dung chuyển tiếp tại Điều 95 của Luật này.

## I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

### 1. Cơ sở chính trị

Công tác bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để giữ gìn được những bản sắc văn hóa của dân tộc, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, lan tỏa các giá trị văn hóa tới bạn bè quốc tế, góp phần nâng cao vị thế quốc gia… Tầm quan trọng, vai trò, vị trí của văn hóa trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa được thể hiện qua các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, của Quốc hội, của Chính phủ, là cơ sở để các cơ quan chức năng cụ thể hóa, xây dựng được các chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa:

- Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện những quan điểm mới về quyền con người, trong đó có quyền văn hóa được thể hiện tại Điều 41: "*Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa*".

- Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16 tháng 7 năm 1998 của Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về "*Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc",* trong đó đã xác định nhiệm vụ "*Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa*".

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới.
- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và Kết luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW về "Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước".

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030, trong đó có nội dung xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Nhất là, tại Hội nghị văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (ngày 24 tháng 11 năm 2021), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã xác định rõ vị trí, vai trò của văn hóa trong sự phát triển kinh tế - xã hội và là cơ hội để các cấp, các ngành xây dựng chiến lược phát triển văn hóa trong thời đại mới, với những nội dung chính: *"Quan tâm hơn nữa đến việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các vùng, miền, của đồng bào các dân tộc, kết hợp với tiếp thu tinh hoa văn hóa của thời đại. Phát triển sức mạnh mềm" của văn hóa Việt Nam, góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia trong thời gian tới..."*.

Như vậy, việc ban hành Luật Di sản văn hóa nhằm cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 và thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về văn hóa nói chung và di sản văn hóa nói riêng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tăng cường về phân cấp, phát huy nguồn lực xã hội và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ thời kỳ hội nhập, phát triển.

**2. Cơ sở thực tiễn**

***2.1.Khắc phục bất cập của Luật Di sản văn hóa năm 2001 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009)***

Sau hơn 20 năm Luật Di sản văn hóa được ban hành và hơn 10 năm được sửa đổi, bổ sung, sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã và đang được Đảng, Nhà nước ta hết sức quan tâm, ngày càng được sự ủng hộ của đông đảo nhân dân ở khắp mọi miền đất nước. Nhờ đó, hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ngày càng hiệu quả, với những thành tựu đáng ghi nhận: Theo số liệu thống kê năm 2023 (thời điểm đang xây dựng dự án Luật Di sản văn hoá), đã xếp hạng trên 10.000 di tích cấp tỉnh, thành phố, 3.621 di tích quốc gia và 130 di tích quốc gia đặc biệt (trên tổng số 40.000 di tích đã được kiểm kê); khoảng 70.000 di sản văn hóa phi vật thể trên cả nước được kiểm kê, 534 di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Các di sản của Việt Nam được UNESCO công nhận/ghi danh, bao gồm: 09 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới; 15 di sản văn hóa phi vật thể (trong đó 13 di sản văn hóa phi vật thể trong Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và 02 di sản văn hóa phi vật thể trong Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp); 09 di sản tư liệu (03 di sản tư liệu thế giới, 06 di sản tư liệu khu vực châu Á - Thái Bình Dương)…

Hệ thống bảo tàng đã phát triển từ một vài bảo tàng được xây dựng từ thời Pháp thuộc thành một hệ thống gồm 197 bảo tàng (127 bảo tàng công lập và 70

bảo tàng ngoài công lập) đang bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị trên 4 triệu hiện vật - là di vật, cổ vật quý giá mang đặc trưng văn hóa của địa phương, vùng miền, quốc gia. Hiện nay, đã có 294 hiện vật, nhóm hiện vật được Thủ tướng Chính phủ công nhận là bảo vật quốc gia, trong đó 168 hiện vật, nhóm hiện vật đang được lưu giữ, bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị tại các bảo tàng.

Tuy nhiên, trước những yêu cầu và đòi hỏi cấp bách từ thực tế đang diễn ra, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa cũng dần bộc lộ một số hạn chế, bất cập cả về nội dung và hình thức trong từng lĩnh vực cụ thể. Do đó, việc tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa là hết sức cần thiết để bắt kịp sự vận động và biến chuyển của xã hội, điều chỉnh, cụ thể hóa được những vấn đề còn vướng mắc, tạo hành lang pháp lý thuận lợi nhất cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

***2.2. Một số quy định của Luật còn mang tính nguyên tắc chung chung cần quy định rõ hơn***

- Quy định đối tượng di tích trong danh mục được kiểm kê được bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định của Luật Di sản văn hóa nhưng chưa quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

- Quy định thẩm quyền công nhận, ghi danh di sản nhưng chưa quy định trình tự, thủ tục để triển khai thực hiện.

- Quy định mua cổ vật thông qua thương lượng và đấu giá; quy định nhà nước dành ngân sách thích đáng để mua cổ vật nhưng chưa quy định cụ thể cơ chế, chính sách thực hiện.

- Quy định về việc giám định cổ vật nhưng chưa quy định cụ thể về trình tự, thủ tục và tiêu chuẩn chuyên gia giám định.

- Quy định bảo vật quốc gia được bảo vệ, bảo quản theo chế độ đặc biệt nhưng chưa quy định cụ thể về việc bảo vệ, bảo quản sẽ được tiến hành như thế nào.

- Quy định khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nhưng chưa quy định cụ thể để khuyến khích và có cơ chế thực hiện.

- Quy định nguồn lực xã hội hóa cho bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa còn chung chung, chưa rõ cơ chế triển khai.

***2.3. Một số quy định của Luật còn chồng chéo, bất cập, có tính khả thi chưa cao hoặc không còn phù hợp với thực tiễn, cần sửa đổi hoặc bãi bỏ***

- Hai cơ quan cùng thẩm định dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (cơ quan xây dựng và cơ quan văn hóa) gây ra bất cập khi thời gian thẩm định hồ sơ dự án kéo dài, có thể gây ra chậm trễ trong việc triển khai thực hiện dự án.

- Quy định việc xây dựng các công trình ngoài khu vực bảo vệ của di tích nhưng xét thấy có ảnh hưởng xấu đến cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái của di tích phải xin ý kiến của cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa quy định rõ cơ quan nào sẽ xác định, tiêu chí nào để xác định có nguy cơ để có cơ sở thực hiện trong thực tiễn.

- Quy định về điều kiện thành lập bảo tàng chưa phù hợp với mô hình bảo tàng ngoài công lập.

- Quy định về việc phân loại bảo tàng công lập trong Luật gây khó khăn trong thực hiện khi khó xác định và cách hiểu bảo tàng nào là bảo tàng quốc gia, bảo tàng cấp tỉnh (không rõ giữa bảo tàng tổng hợp và bảo tàng chuyên đề).

- Chưa quy định các biện pháp cụ thể, cần thiết để bảo vệ di sản ở từng lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

- Chưa xác định rõ các loại hình di sản văn hóa phi vật thể và hình thức thể hiện nên khó khăn khi nhận diện, kiểm kê và thực hiện biện pháp bảo vệ, phát huy giá trị di sản.

- Chưa có quy định về người đại diện, đầu mối chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị diễn ra tại di tích; chưa rõ nhiệm vụ của ban quản lý di tích để thực hiện thống nhất từ trung ương đến địa phương.

***2.4. Một số vấn đề phát sinh trong thực tiễn cần được bổ sung mới trong Luật***

- Luật Di sản văn hóa năm 2009 chưa quy định nội dung các hoạt động, cơ chế để thu hút, huy động được sự đóng góp, tham gia của tổ chức, cá nhân trong công tác bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát huy giá trị di sản văn hóa… Hiện nay, các địa phương đang rất cần khai thác, phát huy giá trị di sản để phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng do không có cơ chế, chính sách, ưu đãi thuế cho chi phí sản xuất, nên do lợi nhuận không cao, nhiều rủi ro khi đầu tư, khó thu hồi vốn cũng là trở ngại rất lớn trong công tác vận động, thu hút sự tham gia của doanh nghiệp. Trong khi, nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa còn rất thấp so với nhu cầu thực tế: Đầu tư tu bổ di tích còn thấp, nên mới chỉ thực hiện chống đỡ cục bộ, chưa đặt di tích ở trong tình trạng bền vững lâu dài để trở thành một sản phẩm hoàn chỉnh có sức hấp dẫn thu hút khách tham quan dẫn đến việc tạo nguồn thu tái đầu tư cho tu bổ, tôn tạo di tích còn bị hạn chế. Di sản tư liệu, di sản văn hóa phi vật thể sau khi được ghi danh chưa có đầy đủ chương trình, đề án, kế hoạch để bảo vệ và phát huy giá trị. Hoạt động bảo tàng chưa được quan tâm, đầu tư kinh phí để xây dựng, cải tạo trụ sở, mua sắm trang bị thiết yếu để bảo vệ, bảo quản hiện vật… Vì vậy, cần bổ sung mới các quy định trong Luật Di sản văn hóa: về phạm vi, quyền hạn, nội dung hoạt động xã hội hóa bảo vệ di sản, cơ chế và thẩm quyền hướng dẫn thực hiện; quy định về Quỹ Bảo tồn di sản văn hóa; quy định về việc hỗ trợ cộng đồng địa phương tại địa bàn có di tích.

- Chưa quy định thẩm quyền, hướng dẫn các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia như quy định về báo cáo định kỳ tình trạng di sản và tình hình bảo vệ, phát huy giá trị di sản sau khi được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, các Danh sách của UNESCO; nội dung, cơ chế thực hiện, triển khai, tổng hợp, xử lý thông tin các Báo cáo bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể theo cam kết với UNESCO…

- Luật chỉ quy định công trình trực tiếp bảo vệ và phát huy giá trị di tích nhưng chưa quy định việc xây dựng, cải tạo công trình ở trong khu vực bảo vệ và ngoài khu vực bảo vệ di tích mà xét thấy có ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường sinh thái của di tích.

- Quy định về di sản tư liệu - một loại hình thuộc di sản văn hóa nhưng chưa được quy định bởi bất kỳ luật nào trong hệ thống pháp luật của Việt Nam.

- Chưa có quy định về việc mua và đưa cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước; đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước.

- Thiếu các quy định trong lĩnh vực bảo tàng, như: chức năng, nhiệm vụ giáo dục và ứng dụng công nghệ; việc phải có dự án trưng bày nội thất, ngoài trời của bảo tàng công lập được thẩm định, phê duyệt trước khi thực hiện các dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình bảo tàng; kinh doanh dịch vụ bảo tàng.

- Thiếu các quy định về chuyển đổi số di sản văn hóa; việc khai thác, sử dụng di sản văn hóa; hợp tác công - tư; nguồn lực cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa (từ nguồn lực tài chính, ngân sách nhà nước, xã hội hóa, Quỹ bảo tồn, nguồn nhân lực...).

## II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG

### 1. Mục đích

Việc ban hành Luật Di sản văn hóa nhằm tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về văn hóa, di sản văn hóa. Sửa đổi, hoàn thiện các quy định của pháp luật về di sản văn hóa hiện hành, khắc phục những hạn chế, bất cập về thể chế, tạo cơ sở pháp lý cho bước phát triển mới trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; đảm bảo tính kế thừa, tính thống nhất, đồng bộ giữa Luật Di sản văn hóa với các luật khác có liên quan. Xây dựng Luật Di sản văn hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, các hoạt động dịch vụ, hợp tác công tư trong lĩnh vực di sản văn hóa…, và đảm bảo hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

**2. Quan điểm**

- Tiếp tục thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các quan điểm, chủ trương của Đảng về văn hóa, di sản văn hóa.

- Kế thừa, phát triển những quy định của pháp luật về di sản văn hóa hiện hành đã được thực tiễn kiểm nghiệm; sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong chính sách, pháp luật đã được chỉ ra trong quá trình tổng kết thi hành Luật Di sản văn hóa.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của Luật Di sản văn hóa với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Cập nhật, nội luật hóa các quy định của quốc tế về bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hóa.

- Bám sát 03 nhóm chính sách trong đề nghị xây dựng Luật Di sản văn hóa đã được Chính phủ thông qua để quy phạm hóa vào Luật các cơ chế, chính sách cụ thể.

- Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính gắn với kiểm soát, giám sát việc thực hiện, đảm bảo quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong lĩnh vực di sản văn hóa.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi để bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hóa của dân tộc, từng bước đưa di sản văn hóa đóng góp cho sự phát triển kinh tế…

## III. BỐ CỤC VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT

### 1. Bố cục của Luật

Luật Di sản văn hóa gồm **09** chương, **95** điều với các nội dung cơ bản sau:

**a) Chương I. Những quy định chung**, gồm ***9 điều (từ Điều 1 đến Điều 9)***

Chương này quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Sở hữu di sản văn hóa; Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; Nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; Chính sách của Nhà nước về di sản văn hóa; Ngày Di sản văn hóa Việt Nam và các hành vi nghiêm cấm…

**b) Chương II. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể,** gồm ***11 điều (từ Điều 10 đến Điều 20)***.

Chương này quy định: Các loại hình di sản văn hóa phi vật thể; Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể; Danh mục, danh sách và tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung về di sản văn hóa phi vật thể; nh sách đối với nghệ nhân, chủ thể của di sản văn hóa phi vật thể; Duy trì thực Ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể;

Chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể; Duy trì thực hành, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể; Nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể; Quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được kiểm kê và ghi danh; Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền; Biện pháp bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam; Biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị lễ hội truyền thống.

**c) Chương III. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể,** gồm 02 mục và 30 Điều.

***- Mục 1: Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh***, gồm *19 điều (từ Điều 21 đến Điều 39)* quy định các nội dung: Các loại hình di tích; Tiêu chí nhận diện di tích theo loại hình; Kiểm kê di tích và Danh mục kiểm kê di tích; Xếp hạng và hủy bỏ xếp hạng di tích; Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ xếp hạng, xếp hạng bổ sung, hủy bỏ quyết định xếp hạng và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích, di sản thế giới; Hoạt động phát huy giá trị di tích; Khu vực bảo vệ di tích, nguyên tắc xác định và cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích, điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới; Sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình, thực hiện các hoạt động trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới; Dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ, thực hiện hoạt động trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới; Dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ, thực hiện hoạt động nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới; Đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; Tổ chức, người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích; Nhiệm vụ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng di tích; Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; Bảo quản thường xuyên, sửa chữa nhỏ, tu sửa cấp thiết di tích; Quy hoạch khảo cổ; Quản lý, bảo vệ địa điểm, khu vực khảo cổ; Thăm dò, khai quật khảo cổ.

***- Mục 2*: *Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia***, gồm *13 điều (từ Điều 39 đến Điều 52)*, quy định các nội dung: Phân loại và xác định di vật, cổ vật; Giám định, điều kiện thực hiện giám định di vật, cổ vật; Sưu tầm, kiểm kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; Đăng ký di vật, cổ vật; Công nhận, công nhận bổ sung, hủy bỏ công nhận bảo vật quốc gia; Quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp; Yêu cầu bảo vệ, bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; Bảo quản, phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; Trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; Bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong nhà truyền thống, nhà lưu niệm, nhà trưng bày, thiết chế văn hoá khác; Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước và nước ngoài; Thu hồi, mua và đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước; Bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

**d) Chương IV. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu,** bao gồm *11 điều, (từ Điều 53 đến Điều 63)*

Chương này quy định các nội dung: Phân loại và tiêu chí nhận diện di sản tư liệu; Kiểm kê di sản tư liệu và Danh mục kiểm kê di sản tư liệu; Danh mục và tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung di sản tư liệu; Ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu; Bảo quản di sản tư liệu; Nghiên cứu và sưu tầm di sản tư liệu; Phục chế di sản tư liệu; Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng; Đề án, dự án, kế hoạch và báo cáo định kỳ về bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh; Đưa di sản tư liệu được ghi danh đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước, nước ngoài; đưa di sản tư liệu có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước; Bản sao của di sản tư liệu.

**đ) Chương V. Bảo tàng**, gồm *14 điều (từ Điều 64 đến Điều 77)*

Chương này quy định các nội dung: Hệ thống bảo tàng Việt Nam; Thành lập bảo tàng công lập; Sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể bảo tàng công lập; Cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập; Nhiệm vụ của bảo tàng; Xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng và thẩm quyền xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng; Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập; Hoạt động sưu tầm hiện vật của bảo tàng; Hoạt động kiểm kê, tư liệu hóa hiện vật của bảo tàng; Hoạt động bảo quản hiện vật của bảo tàng; Hoạt động trưng bày hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng; Hoạt động giáo dục của bảo tàng; Hoạt động truyền thông của bảo tàng; Hoạt động dịch vụ của bảo tàng.

**e) Chương VI. Hoạt động kinh doanh, dịch vụ về di sản văn hóa,** gồm *04 điều (từ Điều 78 đến Điều 81)*

Chương này quy định các nội dung: Kinh doanh bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; Kinh doanh giám định di vật, cổ vật; Kinh doanh di vật, cổ vật; Kinh doanh dịch vụ bảo tàng.

**(g) Chương VII. Điều kiện bảo đảm hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa** gồm *09 điều (từ Điều 82 đến Điều 90)*

Chương này quy định các nội dung: Nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; Ngân sách nhà nước chi cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa và chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa; Tuyên truyền, quảng bá, giáo dục truyền thống thông qua di sản văn hóa và phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường điện tử; Xã hội hóa trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; Sử dụng, khai thác di sản văn hóa; Quỹ bảo tồn di sản văn hóa.

**h) Chương VIII. Quản lý nhà nước về di sản văn hóa**, gồm *03 điều (từ Điều 90 đến Điều 92)*

Chương này quy định các nội dung: Trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hóa; Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia; Thanh tra chuyên ngành di sản văn hóa.

**i) Chương IX. Điều khoản thi hành**, gồm *03 điều (từ Điều 93 đến Điều 95)*

Chương này quy định các nội dung về: Sửa đổi, bổ sung luật có liên quan; Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp.

**2. Phạm vi điều chỉnh của Luật**

Luật Di sản văn hoá năm 2024 quy định về di sản văn hóa, hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong hoạt động quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (*Điều 1*).

## IV. MỘT SỐ NỘI DUNG TRỌNG TÂM VÀ ĐIỂM MỚI TRONG LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

Trên cơ sở kế thừa quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18/6/2009, Luật Di sản văn hóa năm 2024 gồm 09 chương, 95 điều, tăng 02 chương, 22 điều so với Luật Di sản văn hóa năm 2009 (07 chương, 73 điều), Luật Di sản văn hóa được xây dựng tập trung làm rõ 03 chính sách lớn gồm: Luật Di sản văn hóa tập trung vào 03 nội dung chính trong các chính sách đã được Quốc hội thông qua, bao gồm: "Chính sách 1: Hoàn thiện các quy định về nguyên tắc, đối tượng, trình tự, thủ tục kiểm kê, nhận diện, ghi danh, biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở các lĩnh vực di sản văn hóa vật thể (di tích; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia), di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu và hoạt động bảo tàng. Chính sách 2: Nâng cao hiệu quả tổ chức, hoạt động của các cơ quan trực tiếp quản lý di sản, tăng cường nội dung, trách nhiệm, cơ chế thực hiện phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước về di sản văn hóa từ Trung ương đến địa phương. Chính sách 3: Tăng cường nội dung, cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa và thu hút, nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa".

**1. Nội dung quy định chung**

1.1. Rõ các hình thức sở hữu (sở hữu toàn dân, sở hữu chung và sở hữu riêng) và việc xác lập di sản văn hóa theo từng loại hình; rõ quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các đối tượng (chủ sở hữu, được giao quản lý trực tiếp, cộng đồng và xã hội); nguyên tắc trong quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

1.2. Quy định rõ các chính sách của Nhà nước trong hoạt động bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa và ưu tiên bố trí ngân sách thực hiện các hoạt động có tính đặc thù; đào tạo bồi dưỡng nhân lực; Bổ sung, quy định rõ hơn về các hành vi bị nghiêm cấm ở các lĩnh vực.

1.3. Quy định về các hoạt động kinh doanh, dịch vụ về di sản văn hóa.

1.4. Nguồn lực cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá gồm nguồn tài chính, nguồn nhân lực; xây dựng, cập nhật quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về di sản văn hoá; phát huy giá trị di sản văn hóa trên môi trường số; ứng dụng khoa học công nghệ thông tin, tuyên truyền quảng bá di sản văn hoá; xã hội hoá hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; sử dụng, khai thác di sản văn hoá; hợp tác công tư; hợp tác quốc tế.

1.5. Quy định mới về cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hoá, rõ trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Uỷ ban nhân dân các cấp; Thanh tra, chuyên ngành về di sản văn hoá.

1.6. Quy định sửa đổi Luật Xây dựng về công trình bảo quản, tu bổ phục hồi di tích là công trình tính chất chuyên ngành.

1.7. Bổ sung quy định về Ngày Di sản văn hoá Việt Nam

1.8. Bổ sung quy định Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam Luật Di sản văn hoá năm 2009 chỉ quy định Nhà nước có chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, tài trợ cho việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa nhưng chưa quy định rõ nội dung, việc thực hiện đóng góp tài trợ như thế nào? Thực tế, trong bối cảnh kinh phí Nhà nước còn hạn chế, rất cần có nguồn huy động từ quỹ ra đời sẽ để đáp ứng yêu cầu cấp bách trong việc cùng với Nhà nước tạo nên nguồn lực tài chính cần thiết để đáp ứng yêu cầu thực tế triển khai các hoạt động về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa mà chưa được ngân sách bố trí kinh phí hoặc kinh phí chưa đủ để tu bổ các di tích quốc gia và quốc gia đặc biệt đang có nguy cơ bị xuống cấp nghiêm trọng, sưu tầm và bảo quản hiện vật, mua và đưa các hiện vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước, mua và bảo quản các hiện vật, cổ vật có giá trị đặc biệt ở trong nước, bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu có nguy cơ mai một, thất truyền ...

Việc quy định nội dung Quỹ bảo tồn di sản văn hóa tại Điều 89 sẽ là căn cứ pháp lý để thành lập Quỹ, giải quyết khó khăn hiện nay của ngành Di sản văn hoá. Quỹ bảo tồn di sản văn hóa Việt Nam được thành lập sẽ huy động phần đóng góp của các đối tượng hưởng lợi từ hoạt động di sản, huy động nguồn kinh phí từ xã hội hóa và cùng với một phần ngân sách nhà nước triển khai các hoạt động di sản văn hóa một cách chủ động, chuyên nghiệp góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng phát triển kinh tế, hỗ trợ hoạt động truyền thông về di sản văn hóa trong cộng đồng...

1.9. Quy định về sử dụng, khai thác di sản văn hoá

Quy định sử dụng, khai thác di sản văn hoá tại Điều 88 là một trong những điểm mở của Luật, để thể hiện vai trò của di sản văn hoá trở thành tài sản, nguồn

lực trong đóng góp phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp văn hoá, vừa góp phần quảng bá, phát huy giá trị di sản văn hoá ở trong nước và quốc tế. Theo đó quy định sử dụng, khai thác di sản văn hóa là việc sử dụng công trình, địa điểm, nội dung, hình ảnh, thông tin và giá trị của di sản văn hóa để tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá, giáo dục, biểu diễn, sáng tạo sản phẩm công nghiệp văn hóa, phát triển kinh tế - xã hội.

Đồng thời, quy định di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác trong một số trường hợp để bảo đảm tuân thủ nguyên tắc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá quy định tại Điều 6 và Điều 9 của Luật.

**2. Nội dung liên quan đến các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị theo từng lĩnh vực, loại hình di sản văn hóa**

***2.1. Di sản văn hoá phi vật thể***

*2.1.1. Về thay đổi, mở rộng chính sách đối với nghệ nhân di sản văn hóa phi vật thể*

Trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, người nắm giữ, thực hành di sản được đánh giá là nhân tố quan trọng nhất. Di sản văn hóa phi vật thể không nằm ngoài con người, nó được chính bản thân con người dưới góc độ là cá nhân, nhóm, cộng đồng nắm giữ và thực hành. Họ là những người đóng vai trò chủ chốt trong quá trình tiếp nhận, sáng tạo và chuyển giao cho thế hệ kế tiếp; là những người "*kiến tạo xã hội mang mầu sắc truyền thống*". Nói như vậy có nghĩa là, di sản văn hóa phi vật thể luôn sống cùng đời sống của con người; nó chịu những tác động, đe dọa và có nguy cơ mai một, thất truyền, "*đóng băng ở quá khứ*". Do đó, việc bảo vệ, truyền dạy, thực hành và tái sáng tạo di sản văn hóa phi vật thể sẽ giúp gìn giữ di sản phi vật thể sống, thay đổi và thích ứng với đời sống. Thời gian qua đã có nhiều nghệ nhân qua đời mà chưa nhận được sự tôn vinh, chính sách đãi ngộ xứng đáng. Bên cạnh đó, nhiều nghệ nhân đang gặp khó khăn không chỉ trong hoạt động thực hành di sản văn hóa phi vật thể mà còn ngay trong chính cuộc sống, bởi họ là những người không thuộc các cơ quan nhà nước, không có lương, ít được hưởng chính sách xã hội. Nhiều người trong số họ sinh sống ở các vùng dân tộc thiểu số, khó khăn. Di sản văn hóa phi vật thể do họ đang nắm giữ chưa thể được phát huy đúng mức.

Luật Di sản văn hóa đã có nhiều điểm mới, quan trọng, bao quát và phù hợp hơn trong chính sách đối với nghệ nhân thực hành di sản văn hóa phi vật thể. Cụ thể là:

Lần đầu tiên, khái niệm về nghệ nhân di sản văn hóa phi vật thể và nhiều khái niệm khác liên quan được đưa vào Luật: *"Nghệ nhân di sản văn hóa phi vật thể", "Chủ thể di sản văn hóa phi vật thể", "Người thực hành"...* Cùng với đó, các chính sách liên quan tới đối tượng này cũng được đưa vào Luật, như: khoản 7 Điều 6: "*Tôn trọng quyền của cộng đồng chủ thể và nghệ nhân nắm giữ bí quyết,*

*kỹ năng thực hành di sản văn hóa phi vật thể trong việc quyết định các yếu tố cần được bảo vệ và những hình thức, mức độ cần được phát huy của di sản; xác định nguy cơ, tác động đe dọa sự tồn tại và lựa chọn giải pháp bảo vệ di sản*"; khoản 4 Điều 7: *"Tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân có tài năng xuất sắc, nghệ nhân có công lao bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt là nghệ nhân người dân tộc thiểu số, nghệ nhân sinh sống ở miền núi, biên giới, hải đảo, nghệ nhân là người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo."*...

Đặc biệt là chính sách quy định tại Điều 14. Chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể: 1. Nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt ưu tiên nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số được hưởng chính sách, chế độ đãi ngộ của Nhà nước như sau: a) Được Nhà nước xét tặng, tổ chức lễ trao tặng danh hiệu vinh dự nhà nước và thực hiện các hình thức tôn vinh khác theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng; b) Hỗ trợ cơ sở vật chất, công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và không gian văn hóa liên quan cho hoạt động duy trì thực hành, truyền dạy, sáng tạo, trình diễn, để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; c) Hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và không gian văn hóa liên quan cho việc thành lập, tổ chức hoạt động của các câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể; d) Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú được Nhà nước phong tặng được hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng khi chết; đ) Các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật. Các quy định lớn về chính sách đối với nghệ nhân được quy định tại Luật cũng được giao cho Chính phủ quy định chi tiết.

Điều 26 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009 quy định: *"Trợ cấp sinh hoạt hằng tháng và ưu đãi khác đối với nghệ nhân đã được phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn*" thì ở Luật Di sản văn hóa năm 2024 quy định: "*Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú được Nhà nước phong tặng được hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng khi chết*;". Như vậy có thể thấy, chính sách hỗ trợ, trợ cấp không chỉ còn là đối với đối tượng là nghệ nhân "*có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn*" mà đã mở rộng ra cho các nghệ nhân khác. Hay như, trước tình hình thực tiễn và đề nghị từ các cấp chính quyền địa phương, Luật Di sản văn hóa cũng quy định: "*Ngoài các chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chế độ đãi ngộ nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn*." (Khoản 2, Điều 14). So với các quy định trước đây (Luật Di sản văn hóa 2001 và sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009), các nội dung chính sách đối với nghệ nhân di sản văn hóa phi vật

thể được quy định tại Luật Di sản văn hóa có nhiều thay đổi lớn và được đánh giá là tích cực, khắc phục được những bất cập trong thời gian qua, phù hợp với thực tế, đáp ứng yêu cầu về các nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc, phù hợp với Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể.

*2.1.2. Về quy định bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền*

Luật Di sản văn hóa năm 2001 có 01 chương 11 Điều về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Di sản văn hóa năm 2009 sau khi Việt Nam tham gia Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Điều 20 của Luật Di sản văn hóa quy định "*Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, ngăn chặn nguy cơ làm sai lệch, bị mai một hoặc thất truyền*".

Tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia cũng quy định "*Trong quá trình kiểm kê, khi phát hiện di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để kịp thời có biện pháp bảo vệ*". Tuy nhiên, các quy định này chưa nêu cụ thể việc xác định và thực hiện các biện pháp bảo vệ đối với di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một thất truyền.

Thực tiễn cho thấy, di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền hiện hữu. Hơn nữa, trong quan hệ hợp tác quốc tế và thực thi Công ước 2003 của UNESCO, di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền luôn được ưu tiên bảo vệ. UNESCO có Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp để ghi danh di sản và quan tâm bảo vệ. Do vậy, trong Luật di sản văn hóa lần này, đã bổ sung quy định về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền tại Điều 18, cụ thể về tiêu chí xác định, các biện pháp bảo vệ, quy định về trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003 của UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể…

*2.1.3. Quy định rõ, cụ thể hơn về các biện pháp bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam*

Tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam có vai trò quan trọng. Luật Di sản văn hóa năm 2001 cũng đã có nội dung quy định về việc bảo vệ tiếng nói, chữ viết các dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, các nội dung này còn chưa cụ thể và khó triển khai trong thực tiễn. Khắc phục những khiếm khuyết này, Luật Di sản văn

hóa năm 2024 đã quy định các nội dung, biện pháp cụ thể, thực tế trong việc bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam. Cụ thể: Điều 19 quy định về các biện pháp bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam: Nhà nước bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, đặc biệt đối với tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số và tiếng nói, chữ viết có nguy cơ mai một thông qua các biện pháp sau đây: Nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa, lưu giữ và truyền dạy các biểu đạt và truyền thống truyền khẩu bằng tiếng nói, chữ viết của cộng đồng các dân tộc; dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân công tác ở vùng đồng bào miền núi, dân tộc thiểu số theo yêu cầu công việc, cho học sinh người dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật về giáo dục; ban hành quy tắc phiên âm tiếng nói của những dân tộc chưa có chữ viết; Sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, phân loại và lưu giữ tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian; xây dựng từ điển, sách giáo khoa, tài liệu giảng dạy tiếng nói, chữ viết của các dân tộc, cơ sở dữ liệu về tiếng nói, chữ viết của các dân tộc; khuyến khích giới thiệu di sản văn hóatại các bảo tàng, di tích bằng tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số; xuất bản sách, báo, thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình, sân khấu về di sản văn hóa bằng tiếng dân tộc thiểu số.

**2.2. Di tích**

*2.2.1. Quy định hoạt động xây dựng trong khu vực bảo vệ di tích*

a) Về việc thực hiện công trình trong khu vực bảo vệ di tích

Để khắc phục hạn chế của Luật Di sản văn hóa năm 2001, được bổ sung, sửa đổi năm 2009 về quy định các loại công trình được thực hiện trong khu vực bảo vệ di tích, Luật Di sản văn hóa năm 2024 (Điều 28) đã bổ sung quy định rõ việc cải tạo, sửa chữa, xây dựng công trình trong khu vực bảo vệ di tích như sau:

- Trong khu vực bảo vệ I: 1) sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình trực tiếp phục vụ bảo vệ và phát huy giá trị di tích, di sản thế giới; 2) sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ trên cơ sở hiện trạng nhà ở riêng lẻ đã có.

- Trong khu vực bảo vệ II: 1) sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình trực tiếp phục vụ bảo vệ và phát huy giá trị di tích; 2) sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ; 3) sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình kinh tế - xã hội; 4) sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; 5) thực hiện hoạt động kinh tế - xã hội theo quy định của các luật chuyên ngành. Các quy định bổ sung mới trong khu vực bảo vệ I và II của di tích bảo đảm tuân thủ quy định của Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của UNESCO (Công ước 1972) và Hướng dẫn thực hiện Công ước 1972 về việc bảo vệ vùng đệm di sản thế giới.

- Quy định tại Luật Di sản văn hóa năm 2024 đã bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ với quy định của Luật Xây dựng khi quy định rõ việc thực hiện dự án, công trình xây dựng; sửa chữa, cải tạo, xây dựng công trình trực tiếp phục vụ bảo vệ và phát huy giá trị di tích, nhà ở riêng lẻ, công trình kinh tế - xã hội; sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; thực hiện hoạt động kinh tế - xã hội thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa năm 2024, quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Về thẩm quyền thẩm định các dự án, công trình xây dựng trong khu vực bảo vệ di tích Luật Di sản văn hóa năm 2024 đã quy định rõ thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện đối với từng loại công trình: 1) dự án, công trình xây dựng công trình, sửa chữa cải tạo, xây dựng lại nhà ở riêng lẻ trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới tại Điều 29; 2) dự án đầu tư, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới tại Điều 30. Theo đó, phân cấp thẩm quyền từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có ý kiến bằng văn bản đối với các dự án, công trình xây dựng trong khu vực bảo vệ di tích quốc gia, quốc gia đặc biệt, di sản thế giới, giao cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh đối với dự án còn lại (Điều 29). Quy trình được thực hiện tại các điều trên là các thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước, chỉ còn duy nhất trường hợp xây dựng nhà ở riêng lẻ không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng (theo quy định của pháp luật về xây dựng) sẽ thực hiện thủ tục hành chính giữa chủ đầu tư với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và được phân cấp cho địa phương thực hiện.

*2.2.2. Về quy định lập, điều chỉnh khoanh vùng bảo vệ di tích*

a) Luật Di sản văn hóa năm 2024 (Điều 27) đã quy định rõ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quyết định việc xác định ranh giới khu vực bảo vệ, điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ di tích và quyết định ranh giới, điều chỉnh ranh giới khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích cấp tỉnh; Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thỏa thuận ranh giới khu vực bảo vệ di tích di tích quốc gia và Thủ tướng Chính phủ quyết định ranh giới khu vực bảo vệ di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Luật Di sản văn hóa năm 2024 cũng đã quy định cụ thể nguyên tắc xác định khoanh vùng, điều chỉnh khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích, cũng như quy định đầy đủ trình tự, hồ sơ để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dễ thực hiện (Điều 27).

*2.2.3. Về quy định thực hiện dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích*

- Luật Di sản văn hóa năm 2024 đã quy định cụ thể về hoạt động bảo quản thường xuyên, sữa chữa nhỏ di tích, di sản thế giới không phải lập thành hồ sơ và không phải trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với di tích trong tình trạng

xuống cấp, cần thực hiện tu sửa cấp thiết, Luật quy định phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thực hiện đối với di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt, di sản thế giới (Điều 36).

- Luật Di sản văn hóa năm 2024 đã quy định hoạt động, dự án bảo quản tu bổ, phục hồi di tích là dự án đầu tư có tính chất xây dựng chuyên ngành (khoản 1 Điều 35) và bổ sung quy định về dự án tu bổ di tích quy định trong Luật Xây dựng. Để đồng bộ với pháp luật về xây dựng, đầu tư, Luật cũng đã quy định cụ thể cấp có thẩm quyền phê duyệt các dự án tu bổ di tích (khoản 3 Điều 35, Điều 93). Đồng thời để tháo gỡ vướng mắc cho địa phương khi di tích trong tình trạng xuống cấp, đã quy định trường hợp lập dự án tu bổ di tích không phải lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được phê duyệt khi có ý kiến xác nhận của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền về văn hóa (khoản 1 Điều 35).

*2.2.4. Bổ sung các quy định về phát huy giá trị di tích*

Luật Di sản văn hóa năm 2024 quy định bổ sung nhiều hoạt động phát huy giá trị di tích được triển khai trong và ngoài khu vực bảo vệ di tích, cụ thể là quy định tại Điều 26 về hoạt động phát huy giá trị di tích và Điều 88 về sử dụng, khai thác di sản văn hóa.

Việc bổ sung quy định rõ về phát huy giá trị di tích (Điều 26) và sử dụng, khai thác di sản văn hóa (Điều 88) góp phần tháo gỡ vướng mắc và cụ thể hóa những hoạt động được phép triển khai trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới.

*2.2.5. Về quy định thăm dò, khai quật khảo cổ dưới nước và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước*

Luật Di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 không quy định về đối tượng di sản văn hóa dưới nước, cũng như điều kiện để thăm dò, khai quật khảo cổ dưới nước. Do đó, Luật Di sản văn hóa lần này đã bổ sung đối tượng quy hoạch khảo cổ bao gồm di sản văn hoá dưới nước (khoản 3 Điều 37): "*Đối tượng được đưa vào quy hoạch khảo cổ là các địa điểm, khu vực trong lòng đất và dưới nước đã phát hiện di tích, di vật hoặc có dấu hiệu lưu giữ di tích, di vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học"*; bổ sung điều kiện thăm dò, khai quật khảo cổ dưới nước phải lập thành dự án và có giấy phép của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (khoản 2 Điều 39): *"2. Việc thăm dò, khai quật khảo cổ phải đáp ứng các điều kiện sau: a) Phù hợp với quy hoạch khảo cổ quy định tại Điều 37 của Luật này trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật này; b) Lập thành dự án khai quật khảo cổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định khác của pháp luật có liên quan; c) Có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch"*. Trường hợp di sản văn hóa dưới nước xác định có quy mô lớn, có ý nghĩa quan trọng về lịch sử, văn hóa, khoa học phải kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ (khoản 4 Điều 39). Việc quy định cụ thể như trên

góp phần vào việc quản lý, bảo vệ chặt chẽ hơn đối với loại hình di sản văn hóa dưới nước.

***2.3. Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia***

*2.3.1. Quy định cụ thể các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia*

- Quy định rõ việc phân loại và xác định di vật, cổ vật.

- Quy định rõ việc bảo vệ và phát huy giá trị, rõ việc quản lý đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc các hình thức sở hữu, theo hướng: trường hợp thuộc sở hữu toàn dân không được kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho, thực hiện hình thức chuyển quyền sở hữu khác hoặc để thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự; trường hợp di vật, cổ vật thuộc sử hữu chung, sở hữu riêng được kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho, thực hiện hình thức chuyển quyền sở hữu khác hoặc để thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự và để thừa kế ở trong nước. Không kinh doanh bảo vật quốc gia. Không kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; Quy định rõ về kinh doanh di vật, cổ vật; Việc xử lý di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thu giữ được.

- Quy định cụ thể chế độ bảo vệ, bảo quản, phục chế di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, kho bảo quản.

- Quy định mới về trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia gồm trưng bày thường xuyên, trưng bày chuyên đề, trưng bày có thời hạn ở trong nước và nước ngoài, trưng bày trên môi trường điện tử.

- Quy định mới bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong nhà truyền thống, lưu niệm, nhà trưng bày, thiết chế văn hóa khác.

- Quy định mới về việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, triển lãm nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước; đồng thời rà soát, bổ sung các quy định về đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đi trưng bày, triển lãm nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài.

- Quy định rõ về việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, rõ về số lượng bản sao được làm.

*2.3.2. Về quy định mua và đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước*

Luật Di sản văn hóa 2009 chưa có các nội dung quy định về việc mua và đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước, đồng thời, trong các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 mới chỉ quy định về việc tặng cho tài sản**.** Luật quy định cụ thể việc mua và đưa di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước và quy định những ưu đãi chính sách thuế nhằm khuyến khích cá nhân, tổ chức cùng tham gia trong việc này. Việc quy định cụ thể mua và đưa

di vật, cổ vật có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước không chỉ để bổ sung, hoàn thiện các sưu tập cổ vật, bảo vật, di sản văn hóa bị thất lạc, "chảy máu" ra nước ngoài, mà còn khẳng định vị thế, tầm ảnh hưởng của dân tộc, đồng thời, góp phần đảm bảo tính toàn vẹn của di sản văn hóa - một nội dung quan trọng mà UNESCO rất chú trọng trong bảo tồn di sản văn hóa, đồng thời thể hiện vai trò của Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết quốc tế tại các Công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

***2.4. Di sản tư liệu***

Một trong những nội dung mới của Luật Di sản văn hoá năm 2024 là bổ sung quy định mới về hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu, cụ thể:

*2.4.1. Kiểm kê, ghi danh di sản tư liệu vào các danh mục kiểm kê, quốc gia, khu vực và thế giới*

Nội dung tập trung về hoạt động quản lý di sản tư liệu, gồm: nhận diện, quản lý, kiểm kê, ghi danh di sản tư liệu; di sản tư liệu phải được kiểm kê với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về di sản văn hóa ở Trung ương và cấp tỉnh để lựa chọn, ghi danh vào các Danh mục Di sản tư liệu của quốc gia, khu vực và thế giới; quy định trình tự, thủ tục kiểm kê, số hóa, chuyển đổi số, bảo vệ, phát huy giá trị và đề nghị ghi danh di sản tư liệu của Việt Nam; quy định thẩm quyền phê duyệt các dự án, đề án về bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu; quy định về việc làm bản sao di sản tư liệu; quyền lợi, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sở hữu di sản tư liệu sau khi được ghi danh vào các Danh mục Di sản tư liệu của quốc gia, khu vực và thế giới.

*2.4.2. Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu*

Thêm mới quy định về việc triển khai các biện pháp bảo vệ phù hợp (như lập và triển khai kế hoạch, chương trình, đề án, dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu...) sau khi di sản được kiểm kê, ghi vào các danh sách của UNESCO, Danh mục quốc gia, có chính sách đảm bảo cơ chế thực thi nhằm tăng cường bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Bổ sung các quy định nhằm điều chỉnh các hoạt động liên quan đến di sản tư liệu, như: giao Chính phủ quy định chi tiết việc lựa chọn di sản tư liệu có giá trị để đăng ký vào Danh mục của quốc gia, khu vực và thế giới về di sản tư liệu; việc kiểm kê, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu của Việt Nam.

***2.5. Hoạt động bảo tàng***

*2.5.1. Về quy định phân loại hệ thống bảo tàng Việt Nam gồm bảo tàng công lập và ngoài công lập*

Theo đó, Luật Di sản văn hóa năm 2024 đã bỏ phân loại đối với bảo tàng công lập, bao gồm: bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành thuộc các Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội ở trung ương; bảo tàng chuyên

ngành thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội ở trung ương và bảo tàng cấp tỉnh. Quy định về việc phân loại bảo tàng công lập trong Luật Di sản văn hóa năm 2009 gây khó khăn trong thực hiện khi khó xác định và không có tiêu chuẩn và cách hiểu bảo tàng nào là bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng cấp tỉnh (không rõ giữa bảo tàng tổng hợp và bảo tàng chuyên đề)... Do đó, mô hình tổ chức của bảo tàng công lập sẽ không quy định cụ thể trong Luật Di sản văn hóa năm 2024 mà do cơ quan có thẩm quyền thành lập quyết định theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập hoặc phù hợp với mô hình của cơ quan tổ chức chủ quản.

*2.5.2. Quy định về đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập phải có đề cương trưng bày được phê duyệt trước khi thực hiện dự án*

Trong hoạt động thực tiễn nhiều năm qua, việc đầu tư xây dựng bảo tàng tại một số địa phương hiện chỉ tập trung đầu tư cho công trình kiến trúc bảo tàng, chưa có sự quan tâm đúng mức đối với nội dung trưng bày của bảo tàng và các quy định chuyên ngành bảo tàng trong công trình kiến trúc. Do vậy, nhiều bảo tàng được đầu công trình nhưng vẫn chưa thể mở cửa trưng bày phục vụ khách tham quan, cồn trình chưa bảo đảm chất lượng và hiệu quả, dẫn tới có nhiều bảo tàng đầu tư không đồng bộ giữa xây dựng công trình với trưng bày, thiết kế không phù hợp với công năng, nội dung trưng bày trùng lặp… nên thiếu sức thu hút đối với công chúng. Do Bảo tàng là một thiết chế văn hóa đặc thù, có công năng sử dụng đa dạng từ bảo quản đến trưng bày phục vụ khách tham quan, nên phần công trình kiến trúc phải phù hợp để thỏa mãn công năng của bảo tàng. Vì vậy, Luật quy định cần phải có cơ quan chuyên môn có thẩm quyền có ý kiến về nội dung trưng bày, dự án công trình kiến trúc của bảo tàng để đảm bảo tính lịch sử, khoa học và có sự thống nhất chung trong công tác quản lý thực hiện việc trưng bày của bảo tàng trên toàn quốc; hạn chế lãng phí, trùng lắp và kém hiệu quả của công trình văn hóa bảo tàng.

*2.5.3. Một số quy định khác trong hoạt động bảo tàng:*

- Bổ sung quy định mới về sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể bảo tàng công lập.

- Sửa đổi quy định về điều kiện thành lập bảo tàng do chưa phù hợp với mô hình bảo tàng ngoài công lập. Theo đó. Luật Di sản văn hóa tách riêng quy định về điều kiện thành lập bảo tàng công lập và điều kiện thành lập bảo tàng ngoài công lập.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập. Theo đó, Luật đã phân cấp thẩm quyền cho người đứng đầu cơ quan văn hóa cấp tỉnh, Luật Di sản văn hóa năm 2009 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Rà soát, bổ sung các nhiệm vụ cho bảo tàng: "ứng dụng khoa học công nghệ, tư liệu hóa, phục chế, quản lý hiện vật, trưng bày trên môi trường điện tử, trưng bày ở trong nước và nước ngoài, diễn giải truyền thông và giáo dục di sản văn hóa, tổ chức các hoạt động văn hóa phù hợp.."

- Quy định rõ việc xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng tiêu chuẩn xếp hạng bảo tàng, thẩm quyền xếp hạng, xếp lại hạng bảo tàng.

- Quy định mới về các hoạt động chuyên môn đặc thù của bảo tàng như: Hoạt động sưu tầm hiện vật; Hoạt động kiểm kê, tư liệu hóa hiện vật của bảo tàng; Hoạt động bảo quản hiện vật của bảo tàng; Hoạt động trưng bày hiện vật và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của bảo tàng; Hoạt động giáo dục của bảo tàng; Hoạt động truyền thông của bảo tàng; Hoạt động dịch vụ của bảo tàng.

## V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

### 1. Chuẩn bị nguồn nhân lực

Sau khi Luật Di sản văn hóa được Quốc hội thông qua, các cơ quan, tổ chức tiếp tục thực hiện các quy định về di sản mà không phát sinh về nhân lực. Nguồn nhân lực cho công tác triển khai thi hành Luật Di sản văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm hiệu quả và tính bền vững của quá trình thực thi. Đội ngũ nhân lực cần được phát triển đồng bộ cả về số lượng và chất lượng, bao gồm cán bộ quản lý nhà nước, chuyên gia, nhà nghiên cứu trong lĩnh vực di sản văn hoá và các lực lượng tham gia khác. Đặc biệt, cần chú trọng đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ làm công tác quản lý và bảo vệ di sản văn hóa, bảo đảm họ được cập nhật kiến thức mới, nắm vững các quy định của Luật và kỹ năng ứng dụng công nghệ hiện đại trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. Việc xây dựng đội ngũ chuyên gia và nhà nghiên cứu có trình độ cao, am hiểu sâu về các loại hình di sản văn hóa là vô cùng cần thiết. Cần có chính sách thu hút và đãi ngộ đối với đội ngũ nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là các chuyên gia giỏi trong nước và quốc tế.

Nguồn nhân lực cho công tác triển khai thi hành Luật Di sản văn hóa là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả và tính bền vững của quá trình thực thi. Đội ngũ nhân lực cần được xây dựng và phát triển một cách đồng bộ, cả về số lượng lẫn chất lượng, để đáp ứng yêu cầu thực tế ngày càng cao trong công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

### 2. Chuẩn bị kinh phí

Để đảm bảo triển khai thi hành Luật Di sản văn hóa sau khi được Quốc hội thông qua, Nhà nước cần đầu tư một khoản kinh phí cho việc tổ chức triển khai thực hiện, cụ thể là:

- Cân đối, bố trí ngân sách hàng năm để tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, tập huấn, in ấn tài liệu, hợp đồng với các chuyên gia, báo cáo viên, các cơ quan truyền thông, trên các phương tiện thông tin đại chúng...;

- Chi phí triển khai thi hành Luật khi có hiệu lực thi hành và chi phí kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá... tình hình thực thi Luật theo định kỳ hoặc đột xuất;

- Chi phí xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

## VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

### 1. Dự báo tác động chính sách của Luật

Luật Di sản văn hóa năm 2024 được thông qua với nhiều nội dung sửa đổi, bổ sung và những quy định mới quan trọng, góp phần vào mục tiêu hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Luật đã đưa ra các chính sách mang tính đột phá để huy động tối đa các nguồn lực xã hội tham gia vào công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, khắc phục được bất cập, hạn chế, sửa đổi, bổ sung được những quy định phát sinh từ thực tiễn... bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các quy định khác của pháp luật có liên quan trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Từ những quy định mới hay những quy định được sửa đổi, bổ sung sẽ có những phát sinh trong công tác thực hiện ví dụ như quy định về tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong các luật liên quan, phát sinh các thủ tục hành chính... Tuy nhiên, đây là những biện pháp cần thiết để bảo đảm tính chính đáng, sự công bằng trong hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, hay sẽ có những hạn chế trong việc tổ chức thực hiện do Luật mới được ban hành, công tác hướng dẫn triển khai đôi khi sẽ không kịp thời, đầy đủ, sâu rộng đến đối tượng chịu sự tác động của Luật nên sẽ có độ trễ nhất định khi thực thi...

### 2. Những vấn đề cần lưu ý khi thực hiện

Khi Luật Di sản văn hóa có hiệu lực từ 01/7/2025 sẽ tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Tuy nhiên, để Luật thực sự đi vào cuộc sống, cần triển khai các biện pháp tuyên truyền đồng bộ, sâu rộng trên phương tiện truyền thông đại chúng, qua các hội nghị, hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, văn bản hướng dẫn tổ chức thi hành từ Trung ương đến địa phương để các chính sách của Luật đến được đông đảo mọi tầng lớp nhân dân, đối tượng chịu sự tác động của Luật.

## VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

### 1. Về ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành Luật

Căn cứ các điều, khoản giao tại Luật Di sản văn hoá 2024, căn cứ Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp 8, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du Lịch tham mưu trình các văn bản quy định chi tiết, cụ thể:

*a) Các văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ*

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch sẽ trình Chính phủ ban hành 07 Nghị định, cụ thể:

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Di sản văn hóa (Điểm d Khoản 3 Điều 7; Khoản 7 Điều 25; Khoản 11 Điều 27; Khoản 5 Điều 37; Khoản 8 Điều 39; Khoản 5 Điều 41; Khoản 4 Điều 43; Khoản 4 Điều 44; Khoản 5 Điều 45; Khoản 7 Điều 50; Khoản 7 Điều 51; Khoản 8 Điều 52; Khoản 4 Điều 56; Khoản 6 Điều 60; Khoản 5 Điều 61; Khoản 10 Điều 63; Khoản 4 Điều 67; Khoản 5 Điều 69; Khoản 2 Điều 83; Khoản 7 Điều 85; Khoản 6 Điều 89; Khoản 2 Điều 91; Khoản 2 Điều 92);

- Nghị định quy định biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục quốc gia về di sản văn hoá phi vật thể (Khoản 5 Điều 17);

- Nghị định quy định về chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hoá phi vật thể (Khoản 3 Điều 14);

- Nghị định quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập (Khoản 6 Điều 29; Khoản 5 Điều 30; Khoản 5 Điều 34; Khoản 4 Điều 35; Khoản 2 Điều 70);

- Nghị định quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ đủ điều kiện kinh doanh bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật; chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật (Khoản 2 Điều 78; Khoản 2 Điều 79; Khoản 2 Điều 80);

- Nghị định quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam (Khoản 6 Điều 25);

- Nghị định quy định về quản lý và bảo vệ di sản văn hoá dưới nước (Khoản 4 Điều 39).

b) Các văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì ban hành 09 Thông tư, cụ thể:

- Thông tư quy định về kiểm kê di sản văn hoá, công bố danh mục kiểm kê di sản văn hoá và việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích (Khoản 3 Điều 11; Khoản 4 Điều 23; Khoản 3 Điều 54; Khoản 4 Điều 31); - Thông tư quy định chi tiết về nhiệm vụ chuyên môn của bảo tàng (Khoản 2 Điều 68);

- Thông tư quy định chi tiết về phân loại di vật, cổ vật (Khoản 3 Điều 40);

- Thông tư quy định chi tiết về gửi, lưu giữ hiện vật, tài liệu về di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu và việc nghiên cứu, sưu tầm và tư liệu hoá di sản văn hoá (Khoản 4 Điều 77; Khoản 5 Điều 16; Khoản 4 Điều 58);

- Thông tư quy định chi tiết về chương trình, tài liệu, tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho nhân lực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa (Khoản 3 Điều 84);

- Thông tư quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (Điểm đ khoản 2 Điều 35);

- Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (Khoản 1 Điều 35);

- Thông tư quy định quy định chung về kho bảo quản di sản tư liệu (Khoản 7 Điều 57);

- Thông tư quy định di sản văn hoá hạn chế sử dụng, khai thác và hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa ( Khoản 4 Điều 88, Khoản 3 Điều 85).

**2. Về nội dung tổ chức triển khai (quán triệt, phổ biến, truyên truyền)**

Thời gian tới, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Luật Di sản văn hóa. Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm và ý thức tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức và toàn thể Nhân dân.

Việc phổ biến, tuyên truyền Luật, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan cần được thực hiện một cách thường xuyên, rộng khắp, đa dạng về hình thức và nội dung thông qua các buổi toạ đàm, hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn, xây dựng tài liệu…, phù hợp với từng đối tượng cụ thể. Các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, truyền hình, phát thanh, mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc đưa các quy định của Luật đến gần hơn với cộng đồng. Đồng thời, các bộ, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị có liên quan phối hợp với Bộ Văn hoá, Thể

thao và Du lịch tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành bằng hình thức phù hợp với từng đối tượng, điều kiện, tình hình thực tế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

Cán bộ, công chức, viên chức và người có thẩm quyền thực thi pháp luật cần được đào tạo, bồi dưỡng để nắm vững và thực hiện đúng quy định của Luật. Đồng thời, sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư trong việc bảo vệ, gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa, tạo sự đồng thuận và ý thức trách nhiệm chung trong toàn xã hội.

Trên đây là tài liệu giới thiệu, phổ biến Luật Di sản văn hoá năm 2024, trong quá trình triển khai Luật sẽ tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các nội dung liên quan để công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân được hiệu quả./.